TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 577/2019/KDTM-PT
Ngày: 19/6/2019
V/v: *"Tranh chấp hợp đồng dịch vụ"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Công Toại.

Các Thẩm phán: 1. Bà Nguyễn Thị Trinh.

2. Ông Ngô Văn Dũng.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hồng - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Huỳnh Thanh Hải - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 16/5, ngày 13 và 19/6/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 46/2019/TLPT-KDTM ngày 26 tháng 02 năm 2019 về việc: "Tranh chấp hợp đồng dịch vụ".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 2451/2018/KDTM-ST ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh bị Tổng công ty X - CTCP kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1697/2019/QĐ-PT ngày 17 tháng 4 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 2886/2019/QĐ-PT ngày 09/5/2019 và Quyết định tạm ngừng phiên số 2895/2019/QĐ-PT ngày 16/5/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH Sài Gòn T.

Địa chỉ: Số 174 đường B, phường P, Quận M, TP.HCM.

Đại diện theo ủy quyền:

1/.Ông Trần Minh T, sinh năm 1994; CMND số 025255778, do Công an TP.HCM cấp ngày 26/6/2010.

2/.Ông Trần Duy T, sinh năm 1982; CMND số 023345624, do Công an TP.HCM cấp ngày 23/5/2014.

Cùng địa chỉ: Số 174 đường B, phường P, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo Văn bản ủy quyền số 01/2019/UQ/SGTĐ ngày 16/4/2019 và Văn bản ủy quyền ngày 09/5/2019).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Phạm Bá T- Luật sư Công ty Luật TNHH MTV N- thuộc Đoàn Luật sư TP.HCM.

2. Bị đơn: Tổng công ty X – CTCP.

Địa chỉ: Số 205A đường N, Phường M, quận B, TP.HCM.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Quang S, sinh năm 1981; CMND số 172124079, do Công an tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 21/11/2013.

Địa chỉ: Số 205A đường N, Phường M, quận B, TP.HCM. (Theo Văn bản ủy quyền số 52/UQ/TCT-NSPC ngày 13/6/2017).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Chi nhánh miền Nam- Tổng công ty X- CTCP (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số 205A đường N, Phường M, quận B, TP.HCM.

(Bị đơn có mặt, luật sư và nguyên đơn vắng mặt phiên tòa ngày 16/5/2019, có mặt tại các phiên tòa tiếp sau).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

**** Đại diện nguyên đơn trình bày:***

Ngày 29/5/2014, Chi nhánh miền Nam- Tổng công ty X - CTCP (sau đây gọi tắt Tổng công ty X/bị đơn) và Công ty TNHH Sài Gòn T (sau đây gọi tắt Công ty T/nguyên đơn) có ký hợp đồng dịch vụ thi công đóng cừ - nhổ cừ Larsen. Hợp đồng kinh tế số 002 cho công trình Hệ thống mương và Tường rào Hướng Bắc Nam khu vực Nhà máy Gang Thép Formasa. Tổng giá trị của hợp đồng là 1.328.800.000 đồng. Do khối lượng thực hiện chỉ đạt được 49,99% giá trị của hợp đồng, tương đương với số tiền là 664.270.400 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn đã thanh toán được tổng số tiền là 420.000.000 đồng (tính tròn). Bị đơn còn nợ lại tổng số tiền là 243.957.609 đồng.

Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán toàn bộ nợ gốc và lãi suất quá hạn là 9%/năm, tính từ ngày 01/8/2014 đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử. Trả làm một lần toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi ngay khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

**** Đại diện bị đơn trình bày:***

Chi nhánh miền Nam ký hợp đồng với Công ty T mà không có sự ủy quyền của Tổng công ty X. Về nội dung hợp đồng, Tổng công ty X chỉ công nhận số cừ phải nhổ tương ứng với số cừ đã đóng. Giá trị đóng cừ là 282 cây bằng 3.384m dài x 54.000 đồng/m = 201.009.600 đồng (đã có thuế VAT); Giá trị nhổ cừ bằng giá trị đóng cừ: 282 cây x 3.384m dài x 36.000 đồng/m = 135.360.000 đồng (đã có VAT). Tổng cộng giá trị đóng và nhổ là 336.369.600 đồng. Như nội

dung của nguyên đơn đã trình bày và các tài liệu, chứng cứ mà Tổng công ty X đã cung cấp thì Chi nhánh miền Nam đã chuyển tổng cộng cho Công ty T số tiền là 420.312.791 đồng. Như vậy cho đến thời điểm này Chi nhánh miền Nam - Tổng công ty X không còn nợ Công ty T. Đề nghị Tòa án xem xét và tuyên bố vô hiệu Hợp đồng số 002 giữa Chi nhánh miền Nam ký với Công ty T do không có sự ủy quyền của Tổng công ty X. Hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bản án dân sự sơ thẩm số 2451/2018/KDTM-ST ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, đã tuyên xử như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc Tổng công ty X-CTCP phải hoàn trả cho Công ty TNHH Sài Gòn T số tiền nợ gốc là 243.957.609 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là 79.400.395 đồng. Tổng cộng là 323.358.004 đồng. Thanh toán một lần sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày Công ty TNHH Sài Gòn T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Tổng công ty X – CTCP chưa thi hành số tiền trên thì Tổng công ty X – CTCP còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thi hành án

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Tổng công ty X - CTCP phải nộp số tiền 7.905.000 đồng theo biên lai thu số 0009160 ngày 11/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Các bên thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/12/2018, bị đơn nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bố vô hiệu Hợp đồng số 002 ngày 29/5/2014 và bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh- Ông Huỳnh Thanh Hải- phát biểu có nội dung chính như sau: Nhận thấy Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tuân thủ đúng thủ tục tố tụng, các đương sự thực hiện

đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thừa nhận nội dung bản án sơ thẩm là đúng như họ trình bày và không có đương sự nào cung cấp thêm chứng cứ mới. Xét Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, TP.HCM thụ lý giải quyết tranh về chấp hợp đồng dịch vụ, giữa Công ty T (nguyên đơn) với Tổng công ty X (bị đơn) là đúng trình tự, thẩm quyền. Riêng việc thu thập chứng cứ, nhận thấy có rất nhiều tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn và bị đơn cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm đều là bản photocopy không được đối chiếu hoặc công chứng, chứng thực hợp pháp theo quy định tại Khoản 1, Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự và tiểu mục 2.1 phần II Nghị quyết số 04/2005/NQ-HĐTP ngày 17/9/2005 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về "chứng minh và chứng cứ" là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, việc vi phạm của cấp sơ thẩm, đã được cấp phúc thẩm khắc phục bằng việc yêu cầu các đương sự bổ sung tài liệu chứng cứ theo quy định. Việc này, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2] Xét đơn kháng cáo của bị đơn trình bày: Chi nhánh miền Nam ký hợp đồng với Công ty T mà không có sự ủy quyền của Tổng công ty X nên hợp đồng này vô hiệu. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Tuy hợp đồng dịch vụ được ký kết giữa Chi nhánh miền Nam với Công ty T không có sự ủy quyền của Tổng công ty X nhưng quá trình thực hiện hợp đồng, Tổng công ty X đã biết nhưng không phản đối, thể hiện qua hồ sơ thanh quyết toán vì Chi nhánh miền Nam là đơn vị phụ thuộc của Tổng công ty X. Do đó, Hợp đồng số 002 nêu trên không bị vô hiệu, theo quy định tại mục 2 phần I Nghị quyết số 04/2003/NQ-HĐTP ngày 27/5/2003 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[3] Xét, nội dung bị đơn trình bày: Bị đơn chỉ công nhận số cừ phải nhổ tương ứng với số cừ đã đóng. Theo đơn giá mà hai bên thỏa thuận thì tổng cộng trị giá đóng và nhổ cừ là 336.369.600 đồng. Chi nhánh miền Nam đã chuyển cho Công ty T tổng cộng là 420.312.791 đồng nên bị đơn không còn nợ nguyên đơn.Việc này, Hội đồng xét xử nhận thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn có Đơn phản tố yêu cầu nguyên đơn phải trả lại cho bị đơn số tiền thanh toán thừa. Sau đó bị đơn rút yêu cầu phản tố, bản án sơ thẩm không xét yêu cầu này của bị đơn là đúng quy định của pháp luật về tố tụng.

- Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Trong giai đoạn sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, khi trả lời với Hội đồng xét xử về số lượng nhổ cừ, lớn hơn rất nhiều so với số lượng đóng cừ (đóng 282 cây cừ, nhổ 980 cây cừ); đại diện nguyên đơn cho rằng: khi thi công nguyên đơn thấy có máy đóng cừ của đơn vị khác bị hư và người của bị đơn nhờ

bên nguyên đơn hỗ trợ nhổ cừ của đơn vị khác nên số lượng cừ nhổ nhiều hơn số cừ đóng. Xét thấy: Việc nguyên đơn thi công nhổ cừ của đơn vị khác để tăng số lượng nhổ cừ (mặc dù theo yêu cầu của người của Chi nhánh miền Nam) là nằm ngoài Hợp đồng 002, là do người không có thẩm quyền yêu cầu. Mặt khác, theo Điều 11 của Hợp đồng số 002 quy định: "Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã ký, mọi bổ sung sửa đổi trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng phải được sự nhất trí của hai bên bằng Phụ lục hợp đồng". Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn trình bày, trong quá trình thực hiện Hợp đồng số 002 giữa nguyên đơn và bị đơn không có ký kết Phụ lục hợp đồng, vì vậy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải chịu trách nhiệm thanh toán phần công việc nằm ngoài Hợp đồng số 002 do người không có thẩm quyền giao kết.

- Ngoài ra, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Để tìm trị giá thật của công việc đóng, nhổ cừ của nguyên đơn khi thực hiện Hợp đồng số 002 nêu trên, cho thấy: Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán số tiền 222.858.209 đồng (không ghi ngày tháng); Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán số tiền 321.099.400 đồng (không ghi ngày tháng); Biên bản nghiệm thu hoàn thành bộ phận công trình xây dựng, giai đoạn thi công xây dựng (không ghi ngày, tháng thì có bút tích sửa nhưng không có xác nhận ai đã sửa); Biên bản xác nhận trị giá thực, trị giá 267.636.800 đồng (không ghi ngày tháng); Bảng tổng hợp khối lượng (đợt 1) (không ghi ngày tháng).

Mặt khác, nguyên đơn khởi kiện căn cứ vào Bản đối chiếu công nợ thể hiện bị đơn còn nợ số tiền 293.957.609 đồng và Tòa án sơ thẩm cũng xem Bản đối chiếu công nợ này là chứng cứ duy nhất để buộc bị được thanh toán nợ cho nguyên đơn là chưa đủ căn cứ vững chắc. Bởi, Bản đối chiếu công nợ không có ngày tháng năm, trong khi lời khai của đại diện theo pháp luật của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Kim O và các đại diện ủy quyền của nguyên đơn khai về ngày tháng năm lập Bản đối chiếu công nợ, mỗi lúc một khác nên lời khai của họ không đáng tin cậy. Các tài liệu khác có tại hồ sơ cũng không có tài liệu nào làm căn cứ để xác định ngày lập Bản đối chiếu công nợ là ngày nào, để từ đó xác định số tiền mà bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn trước hay sau khi hai bên lập Bản đối chiếu công nợ. Do không xác định được ngày tháng lập các văn bản này dẫn đến việc không xác định được phần khối lượng công việc nào đã được bị đơn thanh toán và phần nào chưa thanh toán. Vì vậy, căn cứ vào tổng số lượng công việc nguyên đơn đã thực hiện theo Hợp đồng số 002, đối chiếu với tổng số tiền bị đơn đã thanh toán thì không có chứng cứ để buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn như quyết định của bản án sơ thẩm.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM- ông Huỳnh Thanh Hải cho rằng: Căn cứ số lượng cừ đóng, nhổ thực tế có xác nhận tại công trường, từ đó đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm là không có căn cứ vì số lượng cừ đóng và nhổ thực tế để tính chấp nhận phải là số cừ của Hợp đồng số 002, chứ không phải số cừ thực tế mà nguyên đơn thi công nhổ cừ từ đơn vị khác.

Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát; chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm, được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm và Hội đồng xét xử xác định lại án phí sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 2, Điều 308; Điều 309; Khoản 2, Điều 148; Điều 313; Khoản 4, Điều 264 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Sửa toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 2451/2018/KDTM-ST ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh,Thành phố Hồ Chí Minh.

Cụ thể tuyên:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Sài Gòn T đòi Tổng công ty X - CTCP phải thanh toán số tiền nợ gốc 243.957.609 (*Hai trăm bốn mươi ba triệu chín trăm năm mươi bảy nghìn sáu trăm lẻ chín*) đồng và tiền lãi do chậm thanh toán 79.400.395 (*Bảy mươi chín triệu bốn trăm nghìn ba trăm chín mươi lăm*) đồng. Tổng cộng: 323.358.004 (*Ba trăm hai mươi ba triệu ba trăm năm mươi tám nghìn không trăm lẻ bốn*) đồng.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Công ty TNHH Sài Gòn T phải chịu 16.167.900 (*Mười sáu triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn chín trăm*) đồng, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.905.000 (*Bảy triệu chín trăm lẻ năm nghìn*) đồng, theo Biên lai thu số AA/2014/0009160, ngày 11/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, TP.HCM. Như vậy, Công ty TNHH Sài Gòn T còn phải nộp 8.262.900 (*Tám triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn chín trăm*) đồng, tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Án phí phúc thẩm:

Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 2.000.000 (Hai triệu) đồng cho Tổng công ty X - CTCP theo Biên lai thu số AA/2017/0005975 ngày 18/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, TP.HCM.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật

Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND quận Bình Thạnh;
- Chi cục THADS quận Bình Thạnh;
- Các đương sự;
- Lưu.

Lê Công Toại